CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 94 /CBTT-SAF/TCHC *V/v công bố thông tin*	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**
2. Mã chứng khoán: SAF
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 1079 đường Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.37245264 Fax : 028.37245263
5. Người thực hiện công bố thông tin:

NGUYỄN CÔNG MINH KHOA

Người được ủy quyền công bố thông tin

6. Nội dung của thông tin công bố :

   6.1. Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 09/7/2026.

   6.2. Bản Công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố:

www.safocofood.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người được ủy quyền CBTT

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:VT.

M.S.D.N: 0303752249 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Minh Khoa

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Thời gian ký: 16/07/2026

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Số: 95/SAF-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P. Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37245264 Fax: 028 37245263
- Email: safoco@hcm.vnn.vn Website: www.safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: ...../...../..... tại đường dẫn: www.safocofood.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2/2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0303752249 CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hồng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026 &
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG LỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Bảng Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01-DN
2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
3. Bảng Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
4. Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, TP.HCM
ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**257.157.669.439**	**235.480.639.486**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**29.173.483.473**	**58.891.638.592**
1. Tiền	111		14.140.298.541	8.772.734.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.033.184.932	50.118.904.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**89.252.306.165**	**67.985.823.972**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		89.250.156.165	67.983.673.972
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.936.824.670**	**39.724.827.293**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	48.794.232.062	38.743.508.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.592.608	273.035.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	-	708.283.281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**73.513.033.744**	**55.806.080.879**
1. Hàng tồn kho	141		73.513.033.744	55.806.080.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.282.021.387**	**13.072.268.750**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	27.500.000	170.851.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16.254.521.387	12.901.416.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.659.948.052**	**23.491.363.262**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**57.014.552**	**57.014.552**
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	57.014.552	57.014.552
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**	5.6	**23.486.478.267**	**23.308.366.244**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	5.6	**3.747.442.267**	**3.569.330.244**
- Nguyên giá	222	5.6	156.179.400.558	155.465.527.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(152.431.958.291)	(151.896.197.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	5.7	**19.739.036.000**	**19.739.036.000**
- Nguyên giá	228	5.7	19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.7	(150.000.000)	(150.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**5.8**	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.2**	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**116.455.233**	**125.982.466**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	116.455.233	125.982.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	274	5.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**280.817.617.491**	**258.972.002.748**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, TP.HCM
ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**124.008.486.138**	**78.907.957.526**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.008.486.138**	**78.907.957.526**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	31.544.599.235	14.417.126.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.781.886.450	3.285.939.228
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.11	4.668.110	4.169.360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	4.119.942.028	5.486.779.829
5. Phải trả người lao động	315	5.10	63.941.672.664	41.538.523.008
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	3.976.433.654	6.113.321.787
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	603.593.313	695.646.574
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.035.690.684	7.366.451.492
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.809.131.353**	**180.064.045.222**
I. Vốn chủ sở hữu	**400**		**156.809.131.353**	**180.064.045.222**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	10.354.556.281	10.354.556.281
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.988.675.072	49.243.588.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.593.278.319	635.042.979
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.395.396.753	48.608.545.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**280.817.617.491**	**258.972.002.748**

TP.HCM, Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Trung Ý	Đỗ Ngọc Thắm	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, TP.HCM
ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026
Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	177.716.765.204	190.385.471.799	369.689.325.064	364.895.957.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	124.277.627	314.055.385	217.620.742	467.204.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**6.3**	**177.592.487.577**	**190.071.416.414**	**369.471.704.322**	**364.428.752.854**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	139.435.065.748	151.379.537.197	293.143.305.810	288.556.537.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**38.157.421.829**	**38.691.879.217**	**76.328.398.512**	**75.872.214.915**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	2.491.640.597	2.000.966.584	4.831.814.811	3.548.871.083
7. Chi phí tài chính	23	6.6	342.357.090	211.556.499	734.788.968	311.183.101
8. Chi phí bán hàng	25		19.577.797.039	20.227.604.111	38.297.995.653	38.518.408.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.903.338.664	5.417.517.888	11.769.699.031	10.381.693.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		**14.825.569.633**	**14.836.167.303**	**30.357.729.671**	**30.209.801.558**
11. Thu nhập khác	31	6.7	382.242.302	302.416.397	765.187.342	577.417.248
12. Chi phí khác	32	6.8	47.809.201	12.831.108	56.475.940	44.214.945
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**334.433.101**	**289.585.289**	**708.711.402**	**533.202.303**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**15.160.002.734**	**15.125.752.592**	**31.066.441.073**	**30.743.003.861**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.240.613.924	3.089.068.202	6.671.044.320	6.288.356.204
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**11.919.388.810**	**12.036.684.390**	**24.395.396.753**	**24.454.647.657**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		989	999	2.025	2.030

TP.HCM, ngày 9 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Trung Ý	Đỗ Ngọc Thắm	Phạm Thị Thu Hồng

M.S.D.N: 0303752248 CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, TP.HCM
Tel:028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2026
Mẫu số B03-DN
(Theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		363.092.940.405	362.198.483.513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(268.918.232.422)	(258.095.634.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.487.757.423)	(61.631.206.137)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.729.821.389)	(3.084.261.774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.586.745.149	1.850.923.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.683.855.247)	(15.435.722.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.860.019.073**	**25.802.580.822**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.199.667.014)	(736.391.314)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.339.057	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.000.000.000)	(55.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	55.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.658.156.720	2.414.239.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18.464.171.237)**	**1.677.848.283**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(36.139.271.250)**	**(36.139.271.250)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(29.743.423.414)**	**(8.658.842.145)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**58.891.638.592**	**64.762.103.989**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.268.295	(137.822)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**29.173.483.473**	**56.103.124.022**

TP.HCM, Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Trung Ý	Đỗ Ngọc Thắm	Phạm Thị Thu Hồng

M.S.D.N:0303752249-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29/10/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P.Linh Xuân, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** *(Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng)*; tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP51, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, P.Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Yên Sở, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường Vườn Lài, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, P.Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Tiền mặt	1.494.109.000	2.630.421.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.646.189.541	6.142.313.282
Các khoản tương đương tiền	15.033.184.932	50.118.904.110
	29.173.483.473	**58.891.638.592**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	89.250.156.165	67.983.673.972
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 240 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	89.252.306.165	**67.985.823.972**

3. Phải thu khách hàng	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Phải thu khách hàng	48.794.232.062	38.743.508.116
	48.794.232.062	**38.743.508.116**

4. Phải thu khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
4.1. Ngắn hạn	-	***708.283.281***
Phải thu khác	-	708.283.281
4.2. Dài hạn	***57.014.552***	***57.014.552***
Ký quỹ thuê nhà, kho	57.014.552	57.014.552
	57.014.552	**765.297.833**

5. Hàng tồn kho	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	13.780.068.021	10.016.908.382
Công cụ, dụng cụ	923.890.263	697.864.818
Thành phẩm	58.062.341.563	44.431.163.822
Hàng hóa	746.733.897	660.143.857
	73.513.033.744	**55.806.080.879**

6.Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	**82.321.890.997**	**63.254.282.824**	**8.913.465.432**	**975.888.620**	-	**155.465.527.873**
Số tăng trong kỳ	-	714.667.014	485.000.000	-	-	1.199.667.014
- Mua trong năm		*714.667.014*	*485.000.000*	-		*1.199.667.014*
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-				-
Số giảm trong kỳ	-	54.000.000	301.801.809	129.992.520	-	485.794.329
- Chuyển sang CCDC		-	-	*129.992.520*		*129.992.520*
- Thanh lý, nhượng bán		*54.000.000*	*301.801.809*			*355.801.809*
Số dư cuối kỳ	**82.321.890.997**	**63.914.949.838**	**9.096.663.623**	**845.896.100**	-	**156.179.400.558**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**81.795.251.371**	**60.375.805.181**	**8.800.602.036**	**924.539.041**	-	**151.896.197.629**
Số tăng trong kỳ	78.798.946	780.626.837	130.934.629	31.194.579	-	1.021.554.991
- Khấu hao trong kỳ	*78.798.946*	*780.626.837*	*130.934.629*	*31.194.579*		1.021.554.991
Số giảm trong kỳ	-	54.000.000	301.801.809	129.992.520	-	485.794.329
- Chuyển sang CCDC		-		*129.992.520*		*129.992.520*
- Thanh lý, nhượng bán		*54.000.000*	*301.801.809*			355.801.809
Số dư cuối kỳ	**81.874.050.317**	**61.102.432.018**	**8.629.734.856**	**825.741.100**	-	**152.431.958.291**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**526.639.626**	**2.878.477.643**	**112.863.396**	**51.349.579**	-	**3.569.330.244**
Tại ngày cuối kỳ	**447.840.680**	**2.812.517.820**	**466.928.767**	**20.155.000**	-	**3.747.442.267**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 148.874.461.228 VNĐ

6.Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	**19.739.036.000**	**150.000.000**	**19.889.036.000**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối kỳ	**19.739.036.000**	**150.000.000**	**19.889.036.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	**150.000.000**	**150.000.000**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số dư cuối kỳ	-	**150.000.000**	**150.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**19.739.036.000**	-	**19.739.036.000**
Tại ngày cuối kỳ	**19.739.036.000**	-	**19.739.036.000**

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

7. Chi phí trả trước	**30/06/2026**	**01/01/2026**
7.1. Ngắn hạn	***27.500.000***	***170.851.812***
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	-	170.851.812
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	27.500.000	-
7.2. Dài hạn	***116.455.233***	***125.982.466***
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	116.455.233	125.982.466
	143.955.233	**296.834.278**

8. Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2026**	**01/01/2026**
	-	-

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**30/06/2026**	**01/01/2026**
	-	-

10. Phải trả người bán	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Phải trả người bán	31.544.599.235	14.417.126.248
Người mua trả tiền trước	4.781.886.450	3.285.939.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.119.942.028	5.486.779.829
Phải trả người lao động	63.941.672.664	41.538.523.008
	104.388.100.377	**64.728.368.313**

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	**30/06/2026**	**01/01/2026**
	4.668.110	4.169.360
	4.668.110	**4.169.360**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Thuế GTGT	795.284.020	847.116.265
Thuế TNDN	3.163.972.555	3.222.749.624
Thuế TNCN	157.773.453	1.414.001.940
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	4.119.942.028	**5.486.779.829**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Các khoản chi phí trích trước		
+Chi phí tiền thuê đất	9.207.654	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	3.907.226.000	5.766.507.787
+Các khoản trích trước khác	60.000.000	346.814.000
	3.976.433.654	**6.113.321.787**

14. Phải trả khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
14.1. Ngắn hạn	***458.678.761***	***550.732.022***
Kinh phí công đoàn	-	255.839.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	427.012.761	294.892.402
14.2. Dài hạn	***144.914.552***	***144.914.552***
Nhận ký cược, ký quỹ	144.914.552	144.914.552
	603.593.313	**695.646.574**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**120.465.900.000**	-	-	**10.354.556.281**	**49.243.588.941**	**180.064.045.222**
Số dư đầu năm nay	**120.465.900.000**	-	-	**10.354.556.281**	**49.243.588.941**	**180.064.045.222**
-Tăng vốn trong năm nay	-			-	-	-
-LN trong năm nay					24.395.396.753	24.395.396.753
-Phân phối LN trong năm				-	47.650.310.622	47.650.310.622
Số dư cuối năm nay	**120.465.900.000**	-	-	**10.354.556.281**	**25.988.675.072**	**156.809.131.353**

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	**30/06/2026**	**01/01/2026**
-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	58.666.470.000	58.666.470.000
Cộng	**120.465.900.000**	**120.465.900.000**
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2025	1.593.278.319	49.243.588.941
6 tháng năm 2026	24.395.396.753	
Cộng	**25.988.675.072**	**49.243.588.941**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Giá Trị Việt	29.616.650.000	29.616.650.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	12.077.200.000	12.077.200.000
	120.465.900.000	**120.465.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	**10.354.556.281**

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2026	**01/01/2026**
Trong vòng 1 năm	10.294.630.850	10.322.261.410
Trong vòng 2 đến 5 năm	914.376.000	685.555.200
Trên 5 năm	3.314.613.000	2.570.832.000
	14.523.619.850	**13.578.648.610**

b. Ngoại tệ

	30/06/2026	**01/01/2026**
Nguyên tệ (USD)	140.816,67	482,07
Tương đương (VNĐ)	3.701.506.988	12.570.939

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2026	30/06/2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	369.689.325.064	364.895.957.170
	369.689.325.064	**364.895.957.170**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2026	30/06/2025
Chiết khấu thương mại	3.263.144	10.643.406
Hàng bán bị trả lại	214.357.598	456.560.910
	217.620.742	**467.204.316**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2026	30/06/2025
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	369.471.704.322	364.428.752.854
	-	-
	369.471.704.322	**364.428.752.854**

4. Giá vốn hàng bán	30/06/2026	30/06/2025
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	293.143.305.810	288.556.537.939
	293.143.305.810	**288.556.537.939**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2026	30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.838.919.735	2.408.349.189
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	992.895.076	1.140.521.894
	4.831.814.811	**3.548.871.083**

6. Chi phí bán hàng	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí vật liệu, bao bì	1.269.952.369	1.269.607.488
Chi phí nhân công	9.753.161.562	9.028.442.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.364.041	662.659.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.069.059.100	14.287.424.399
Chi phí khác bằng tiền	13.856.458.581	13.270.274.751
	38.297.995.653	**38.518.408.186**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí vật liệu quản lý	360.164.624	260.013.838
Chi phí nhân công	9.121.488.397	8.390.097.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	104.920.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.907.244	459.700.307
Chi phí khác bằng tiền	1.775.138.766	1.166.961.368
	11.769.699.031	**10.381.693.153**

8. Chi phí tài chính	**30/06/2026**	**30/06/2025**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734.788.968	311.183.101
	734.788.968	**311.183.101**

9. Thu nhập khác	**30/06/2026**	**30/06/2025**
Thanh lý TSCĐ, CCDC, Phế liệu	132.227.056	51.285.455
Cho thuê mặt bằng	370.909.092	370.909.091
Thu nhập khác	262.051.194	155.222.702
	765.187.342	**577.417.248**

10. Chi phí khác	**30/06/2026**	**30/06/2025**
Chi phí khác	56.475.940	44.214.945
	56.475.940	**44.214.945**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**30/06/2026**	**30/06/2025**
Chi phí nguyên vật liệu	227.663.852.848	215.340.644.628
Chi phí nhân công	77.884.515.230	72.238.169.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.554.991	1.589.084.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.649.469.680	27.513.602.201
Chi phí khác bằng tiền	16.645.018.210	15.606.864.252
	350.864.410.959	**332.288.365.141**

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**30/06/2026**	**30/06/2025**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.671.044.320	6.288.356.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	6.671.044.320	**6.288.356.204**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.216.664.975	9.171.471.586	83.567.761	369.471.704.322	369.471.704.322
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**73.051.126.441**	**3.263.624.910**	**13.647.161**	**76.328.398.512**	**76.328.398.512**
Tổng chi phí mua TSCĐ	**1.199.667.014**			**1.199.667.014**	**1.199.667.014**
Tài sản bộ phận	125.453.810.143	20.542.784.449		145.996.594.592	145.996.594.592
Tài sản không phân bổ				134.821.022.899	134.821.022.899
Tổng tài sản	**125.453.810.143**	**20.542.784.449**	-	**280.817.617.491**	**280.817.617.491**
Nợ phải trả của các bộ phận	35.773.388.527	984.778.029		36.758.166.556	36.758.166.556
Nợ phải trả không phân bổ				87.250.319.582	87.250.319.582
Tổng nợ phải trả	**35.773.388.527**	**984.778.029**	-	**124.008.486.138**	**124.008.486.138**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.545.075.997	231.926.628.325		369.471.704.322	**369.471.704.322**
Tài sản bộ phận	7.763.109.092	273.054.508.399		280.817.617.491	**280.817.617.491**
Tổng chi phí mua TSCĐ		1.199.667.014		1.199.667.014	**1.199.667.014**

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	**Mối quan hệ**		**30/06/2026**
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	35.996.680
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	13.440.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	309.232.500
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối	3.194.444

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Chia cổ tức		
- TCT Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.539.829.000
Phải trả		
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	68.796.000

TP.HCM, ngày 9 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Huỳnh Trung Ý	**Đỗ Ngọc Thắm**	*Phạm Thị Thu Hồng*

M.S.D.N: 0303752249 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH